

Phụ lục III:
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LĨNH VỰC CHĂN NUÔI
(Ban hành kèm theo Quyết định số..... /20..... /QĐ-UBND)

1. Mô hình chăn nuôi gà thịt

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 con

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Giống			
-	Giống (gà 01 ngày tuổi)	Con		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở. - Tỷ lệ nuôi sống đến xuất chuồng $\geq 93\%$. - Khối lượng xuất chuồng: gà lông trắng $\geq 2,0$ kg/7 tuần tuổi; gà lông màu $\geq 1,6$ kg/12 tuần tuổi. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: gà lông trắng $\leq 2,2$ kg; gà lông màu $\leq 2,8$ kg.
II	Vật tư			
1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh			
-	Thức ăn hỗn hợp gà 0-3 tuần tuổi			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	- Gà lông trắng - Gà lông màu	Kg/con Kg/con	0,8 0,7	Đạm 21-22%
-	Thức ăn hỗn hợp gà 4 tuần tuổi đến xuất chuồng - Gà lông trắng - Gà lông màu	Kg/con Kg/con	4,50 4,50	Đạm 17-18%
2	Vắc –xin	Liều/con	9	(2) Gum; (2) ND - IB; (2) New; (1) Đậu, (1) Cúm GC; (1)THT

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

2. Mô hình chăn nuôi gà chuyên trứng

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	18	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 con

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Giống			
-	Giống (gà 01 ngày tuổi)	Con		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở - Tỷ lệ nuôi sống đến lúc đẻ $\geq 90\%$ - Năng suất trứng/mái: + Gà hướng trứng ≥ 200 quả - Tỷ lệ hao hụt trong giai đoạn đẻ $\leq 2\%$ /tháng
II	Vật tư			
1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh			Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình
-	Thức ăn hỗn hợp gà 0-6 tuần tuổi	Kg/con	1,80	Đạm 18-21%
-	Thức ăn hỗn hợp gà 7 tuần tuổi đến 20 tuần tuổi	Kg/con	8,00	Đạm 15-16%
-	Thức ăn hỗn hợp gà 21 tuần tuổi đến 45 tuần tuổi	Kg/con	20,00	Đạm 17 - 18%
2	Vắc -xin	Liều/con	17	(3) Gum, (1) Đậu, (2) IB, (4) New, (2) ILT, (3) Cúm GC, (2)THT

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
4	Sơ kết, tổng kết			
-	Sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

3. Mô hình chăn nuôi gà sinh sản

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	18	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 con

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Giống			
-	Giống (gà 01 ngày tuổi)	Con		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở. - Tỷ lệ nuôi sống đến lúc đẻ $\geq 90\%$. - Năng suất trứng/mái: + Gà nội ≥ 120 quả + Gà hướng thịt ≥ 140 quả + Gà hướng trứng ≥ 200 quả - Tỷ lệ hao hụt trong Giai đoạn đẻ $\leq 2\%$ /tháng.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
II	Vật tư			
1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh			Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình
-	Thức ăn hỗn hợp gà 0-6 tuần tuổi - Gà hướng thịt - Gà hướng trứng	Kg/con Kg/con	2,20 1,80	Đạm 18-21%
-	Thức ăn hỗn hợp gà 7 tuần tuổi đến 20 tuần tuổi - Gà hướng thịt - Gà hướng trứng	Kg/con Kg/con	10,50 8,00	Đạm 15-16%
-	Thức ăn hỗn hợp gà 21 tuần tuổi đến 45 tuần tuổi - Gà hướng thịt - Gà hướng trứng	Kg/con Kg/con	24,00 20,00	Đạm 17-18%
2	Vắc-xin	Liều/con	17	(3) Gum, (1) Đậu, (2) IB, (4) New, (2) ILT, (3) Cúm GC, (2) THT
3	Hoá chất sát trùng	Lít/con	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định

C. Định mức máy móc, thiết bị (áp dụng cho quy mô 500-1.000 con/hộ)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Máy ấp trứng	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình. Tỷ lệ ấp, nở/trứng có phôi \geq 82%
2	Máy nở	Chiếc	01	
3	Hóa chất sát trùng	Lít/hộ	20	

D. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	2	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết			
-	Sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

4. Mô hình chăn nuôi vịt thịt**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 con

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Giống			
-	Giống (vịt 01 ngày tuổi)	Con		- Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở. - Tỷ lệ nuôi sống giết thịt ≥ 92%. - Khối lượng xuất chuồng:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
				vịt lai $\geq 2,5$ kg/10 tuần tuổi; vịt ngoại ≥ 3 kg/8 tuần tuổi. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: vịt lai $\leq 3,0$ kg; vịt ngoại $\leq 2,8$ kg.
II	Vật tư			
1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh			
-	Thức ăn hỗn hợp vịt 0-3 tuần tuổi	Kg/con	1,90	Đạm 20-22%
-	Thức ăn hỗn hợp vịt 4 tuần tuổi đến xuất chuồng	Kg/con	7,50	Đạm 18-19%
2	Vắc -xin	Liều/con	05	(2) Dịch tả; (1) Viêm gan; (1) Cúm GC; (1) THT.
3	Hoá chất sát trùng	Lít/con	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

5. Mô hình chăn nuôi vịt chuyên trứng

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	18	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 con

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Giống			
-	Giống (vịt 01 ngày tuổi)	Con		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở. - Tỷ lệ chuyển lên giai đoạn đẻ $\geq 80\%$ - Năng suất trứng/mái: chuyên trứng ≥ 250 quả.
II	Vật tư			
1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh			Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình
-	Thức ăn hỗn hợp vịt 0-8 tuần tuổi	Kg/con	3,50	Đạm 18-20%
-	Thức ăn hỗn hợp vịt 9-20 tuần tuổi	Kg/con	6,50	Đạm 14-15%
-	Thức ăn hỗn hợp vịt 21- 45 tuần tuổi	Kg/con	27,00	Đạm 18 -19%

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
2	Vắc -xin	Liều/con	12	(3) Viêm gan vịt, (4) Dịch tả vịt, (3) Cúm GC, (2) Tụ huyết trùng
3	Hoá chất sát trùng	Lít/con	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết			
-	Sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

6. Mô hình chăn nuôi vịt sinh sản

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo,	Tháng/người/điểm	18	Trình độ trung cấp

	hướng dẫn kỹ thuật			trở lên, chuyên môn phù hợp.
--	--------------------	--	--	------------------------------

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 con

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Giống			
-	Giống (vịt 01 ngày tuổi)	Con		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở. - Tỷ lệ chuyển lên giai đoạn đẻ $\geq 80\%$. - Năng suất trứng/mái: hướng thịt ≥ 180 quả; hướng trứng ≥ 250 quả.
II	Vật tư			
1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh			Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình
-	Thức ăn hỗn hợp vịt 0-8 tuần tuổi - Vịt hướng trứng - Vịt hướng thịt	Kg/con Kg/con	3,50 6,00	Đạm 18-20% 20-22%
-	Thức ăn hỗn hợp vịt 9-20 tuần tuổi - Vịt hướng trứng - Vịt hướng thịt	Kg/con Kg/con	6,50 16,00	Đạm 14- 15% 15-15,5%
-	Thức ăn hỗn hợp vịt 21-45 tuần tuổi - Vịt hướng trứng - Vịt hướng thịt	Kg/con Kg/con	27,00 37,00	Đạm 18-19%
2	Vắc-xin	Liều/con	12	(3) Viêm gan vịt, (4) Dịch tả vịt, (3) Cúm GC, (2) Tụ huyết trùng
3	Hoá chất sát trùng	Lít/con	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định

C. Định mức máy móc, thiết bị (áp dụng cho quy mô 500 -1.000 con/hộ)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Máy ấp trứng	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình. Tỷ lệ ấp, nở/trứng có phôi $\geq 85\%$
2	Máy nở	Chiếc	01	
3	Hóa chất sát trùng	Lít/hộ	20	

D. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	2	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết			
-	Sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

7. Mô hình chăn nuôi ngan thịt**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 con

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Giống			
-	Ngan giống (01 ngày tuổi)	Con		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở. - Tỷ lệ nuôi sống đến khi giết thịt $\geq 90\%$. - Khối lượng xuất chuồng, tiêu tốn thức ăn: + Ngan nội: ngan trống: $\geq 2,4$ kg/12 tuần tuổi; ngan mái $\geq 1,8$ kg/10 tuần tuổi; Tiêu tốn thức ăn $\leq 2,9$ kg; + Ngan ngoại: ngan trống: $\geq 4,2$ kg/12 tuần tuổi; ngan mái $\geq 2,5$ kg/10 tuần tuổi; Tiêu tốn thức ăn $\leq 3,2$ kg;
II	Vật tư			
1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh			
-	Thức ăn hỗn hợp 0-4 tuần tuổi + Ngan nội + Ngan ngoại	Kg/con Kg/con	1,0 1,50	Tỷ lệ protein 18-20% Tỷ lệ protein 20-22%
-	Thức ăn hỗn hợp ngan 5 tuần tuổi đến xuất chuồng + Ngan nội + Ngan ngoại	Kg/con Kg/con	6,0 8,50	Tỷ lệ protein 16-18% Tỷ lệ protein 18-19%
2	Vắc -xin	Liều/con	05	(2) Dịch tả; (1) Viêm gan (1) Cúm GC; (1) THT

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
3	Hoá chất sát trùng	Lít/con	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

8. Mô hình chăn nuôi ngân sinh sản

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	18	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 con

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Giống			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
-	Ngan giống (01 ngày tuổi)	Con		- Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở. - Tỷ lệ chuyển lên giai đoạn đẻ so với 01 ngày tuổi $\geq 80\%$ - Năng suất trứng/mái/năm: + Ngan ngoại: ≥ 135 quả/mái/năm + Ngan nội: ≥ 60 quả/mái/năm
II	Vật tư			
1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh			
1.1	Ngan ngoại			
-	Thức ăn hỗn hợp 0-8 tuần tuổi	Kg/con	5,0	Tỷ lệ protein 20-22%
-	Thức ăn hỗn hợp 9-25 tuần tuổi	Kg/con	14,0	Tỷ lệ protein 14-15%
1.2	Ngan nội			
-	Thức ăn hỗn hợp 0-8 tuần tuổi	Kg/con	3,0	Tỷ lệ protein 18-20%
-	Thức ăn hỗn hợp 9-25 tuần tuổi	Kg/con	16,0	Tỷ lệ protein 14-15%
2	Vắc -xin	Liều/con	12	(3) Viêm gan vịt, (4) Dịch tả vịt, (3) Cúm GC, (2) Tụ huyết trùng
3	Hoá chất sát trùng	Lít/con	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
2	Tập huấn	Lần	2	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết			
-	Sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

9. Mô hình chăn nuôi chim bồ câu sinh sản

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	18	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 con

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Giống			
-	Giống (03 tháng tuổi)	Con		Giống bồ câu ngoại và bồ câu lai, giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở. - Tỷ lệ loại thải chim sinh sản hàng năm là 2%. - Năng suất sinh sản ≥ 12 con/mái/năm.
II	Vật tư			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thức ăn hỗn hợp			
-	Thức ăn hỗn hợp từ 13-20 tuần tuổi	Kg/con	03	Đạm 21-22%
-	Thức ăn hỗn hợp từ 21-80 tuần tuổi	Kg/con	25,2	Đạm 17-18%
2	Vắc -xin	Liều/con	06	(3) Newcastle; (3) Cúm gia cầm.
3	Hoá chất sát trùng	Lít/con	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	2	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết			
-	Sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

10. Mô hình chăn nuôi chim cú sinh sản

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân)

				đôi ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	18	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 con

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Giống			
-	Giống	Con	01	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở. - Năng suất trứng \geq 260 trứng/mái/năm
II	Vật tư			
1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh			
-	Thức ăn hỗn hợp từ 1 – 35 ngày tuổi	g/con	350	
-	Thức ăn hỗn hợp từ 36 – 45 ngày tuổi	g/con	250	
-	Thức ăn hỗn hợp từ 46 ngày tuổi đến đẻ	g/con	11.625	
2	Vắc -xin	Liều/con	06	(4) Newcastle; (2) Gum
3	Hoá chất sát trùng	Lít/con	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	2	Lần/điểm

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết			
-	Sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

11. Mô hình chăn nuôi lợn thương phẩm

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	8	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 con

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Giống	Con		
-	Giống lợn ngoại	Kg/con	10	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở.
-	Giống lợn nội	Kg/con	07	
II	Vật tư			
1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	225	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
2	Vắc xin	Liều/con	06	(1) Dịch tả, (1) LMLM, (1) Tai Xanh, (1) Tụ huyết trùng, (1) Phó Thương hàn, (1) Dịch tả lợn Châu Phi
3	Hoá chất sát trùng	Lít/con	20	Dung dịch pha loãng theo quy định
4	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều/con	02	
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,1	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

12. Mô hình chăn nuôi lợn sinh sản

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo,	Tháng/người/điểm	18	Trình độ trung

	hướng dẫn kỹ thuật			cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.
--	--------------------	--	--	----------------------------------

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 con

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Giống			
-	Giống hậu bị (giống ngoại)	Kg/con	100	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở.
-	Giống hậu bị (giống nội)	Kg/con	22	
II	Vật tư			
1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh			
-	Thức ăn hỗn hợp cho lợn giống ngoại	Kg/con	534	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
-	Thức ăn hỗn hợp cho lợn giống nội	Kg/con	482	
2	Vắc xin	Liều/con	12	(2) Dịch tả, (2) LMLM, (2) Tai Xanh, (2) Tụ Huyết trùng, (2) Phó Thương hàn, (2) Dịch tả lợn Châu Phi
3	Hoá chất sát trùng	Lít/con	40	Dung dịch pha loãng theo quy định
4	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều/con	02	
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,2	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	2	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
4	Sơ kết, tổng kết			
-	Sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

13. Mô hình xử lý môi trường chăn nuôi lợn

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	6	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 con

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Hỗ trợ vật tư xây dựng hệ thống bể lắng xử lý chất thải và bể đá xử lý nước thải	Con/m ³	10	Áp dụng hệ thống cho chăn nuôi lợn với quy mô từ 50 - 1500 con. Vật liệu xây dựng đảm bảo theo quy chuẩn về xây dựng
2	Men, chế phẩm vi sinh xử lý môi trường, phân và chất thải	Lít/kg/m ³	01	Được phép sản xuất và lưu hành tại Việt Nam
3	Phân tích mẫu	Mẫu/bể	02	Thực hiện theo quy định hiện hành về phân tích đánh giá nước thải trước và sau

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
				xử lý

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

14. Vỡ béo trâu, bò

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 con

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Giống			
-	Giống	Con		Đối tượng bò, trâu đưa vào vỡ béo theo QĐ 294, 295/QĐ-CN-MTCN ngày 23/09/2020 hướng dẫn kỹ thuật vỡ béo bò, trâu trước khi giết thịt

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
II	Vật tư			
1	Thuốc tẩy ngoại kí sinh trùng	Liều/con	01	
2	Thuốc tẩy nội kí sinh trùng	Liều/con	01	
3	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con	270	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
4	Võ béo trâu, bò thịt và xử lý môi trường bằng chế phẩm sinh học			
-	Nguyên liệu làm đệm lót	Kg/con	900	Từ phụ phẩm nông nghiệp: Rơm, trấu....
-	Chế phẩm vi sinh	Kg/con	0,75	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

15. Mô hình chăn nuôi trâu, bò sinh sản

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
-----	----------	-------------	----------	---------

1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	18	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Giống	Con		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở
-	Bò cái giống	Kg/con	220	
-	Trâu cái giống	Kg/con	350	
II	Vật tư			Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
1	Thức ăn hỗn hợp			
-	Thức ăn hỗn hợp cho bò cái có chữa (2kg/con/ngày x 280 ngày)	Kg/con	560	
-	Thức ăn hỗn hợp cho trâu cái có chữa (2kg/con/ngày x 325 ngày)	Kg/con	650	
2	Tăng đá liếm	Kg/con	03	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	2	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết			
-	Sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

16. Cải tạo đàn trâu bò bằng thụ tinh nhân tạo

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/ điểm	18	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Giống			
-	Giống	Con		Giống được công nhận tiên bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở
II	Vật tư			
1	Thức ăn hỗn hợp			
-	Thức ăn hỗn hợp cho bò cái có chửa (<i>2kg/con/ngày x 280 ngày</i>)	Kg/con	560	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình
-	Thức ăn hỗn hợp cho trâu cái có chửa (<i>2kg/con/ngày x 325 ngày</i>)	Kg/con	650	
2	Tinh đông lạnh	Liều/con	02	

3	Ni tơ lỏng	Lít/con	02	
4	Găng tay, ống gen	Bộ/con	02	
5	Tảng đá liếm	Kg/con	03	
6	Bình Nitơ 3,5 -3,7 lít	Cái/xã	02	
7	Súng bắn tinh	Cái/xã	06	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	2	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết			
-	Sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

17. Mô hình chăn nuôi bò sữa

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người /điểm	18	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Giống			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
-	Giống	Con		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở
II	Vật tư			
1	Tinh đông lạnh	Liều/con	04	
2	Thức ăn hỗn hợp cho bò cái chửa (<i>2kg/con/ngày x 280 ngày</i>)	Kg/con	560	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình
3	Tảng đá liềm	Kg/con	03	
4	Nguyên liệu ủ chua thức ăn xanh (1 tấn cỏ)			
-	Cám gạo, bột ngô hoặc bột sắn	Kg/tấn	30	
-	Muối ăn	Kg/tấn	05	
-	Ủ bằng bê ủ/hố ủ			
-	Bạt lót bê ủ/hố ủ	m ² /tấn	08	
-	Ủ bằng bao ủ			
-	Bao ủ 2 lớp (lớp ngoài là bao bì: Rộng 1,8m, dài 3m, dày 0,1 mm; lớp trong là nilon: Rộng 1m, dài 2.5m, dày 0,3 mm)	bao/tấn	01	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	2	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết			
-	Sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê	≤3%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
		duyệt		
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

18. Trồng, chế biến và bảo quản thức ăn thô xanh

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Mô hình trồng thâm canh cỏ			
1.1	Giống cỏ			
	Trồng bằng hom	Tấn hom/ha	3,5	
	Trồng bằng hạt	Kg/ha	12,0	
1.2	Thiết bị vật tư			
-	Phân đạm nguyên chất (N)			
	Cỏ thân đứng (VA06 và cỏ tương tự)	Kg/ha	250	
	Cỏ thân bụi, thân bò (cỏ Mombasa và cỏ tương tự)	Kg/ha	200	
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg/ha	80	
-	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg/ha	100	
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg/ha	2.500	
II	Kỹ thuật ủ rơm với urê trong túi nilon			
-	Rơm lúa	Tấn	01	Rơm khô

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
-	Bao ủ 2 lớp (lớp ngoài là bao bì: Rộng 1,8m, dài 3m, dày 0,1 mm; lớp trong là nilon: Rộng 1m, dài 2.5m, dày 0,3 mm)	bao/tấn	10	
-	Urê	Kg/tấn	40	
-	Rỉ mật	Kg/tấn	20	
	Muối	Kg/tấn	5	
III	Kỹ thuật ủ chua thân bắp (ngô) trong túi nilon			
-	Thân bắp (ngô)	Tấn	01	Thân ngô
-	Bao ủ 2 lớp (lớp ngoài là bao bì: Rộng 1,8m, dài 3m, dày 0,1 mm; lớp trong là nilon: Rộng 1m, dài 2.5m, dày 0,3 mm)	bao/tấn	01	
-	Men vi sinh	Kg/tấn	01	
-	Rỉ mật	Kg/tấn	50	
-	Muối	Kg/tấn	05	
IV	Hỗ trợ chế biến cỏ bằng phương pháp ủ chua			
-	Cỏ tươi	Tấn	01	Cỏ tươi
-	Cám gạo, bột ngô hoặc bột sắn	Kg/tấn	30	
-	Muối	Kg/tấn	05	
-	<i>Ủ bằng bể ủ/hố ủ (nếu ủ bằng bể)</i>			
	Bạt lót bể ủ/hố ủ	M ² /tấn cỏ tươi	08	
-	<i>Bao ủ (nếu ủ bằng bao)</i>			
	Bao ủ 2 lớp (lớp ngoài là bao bì: Rộng 1,8m, dài 3m, dày 0,1 mm; lớp trong là nilon: Rộng 1m, dài 2.5m, dày 0,3 mm)	bao/tấn cỏ tươi	01	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	

2	Tập huấn	Lần	2	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết			
-	Sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

19. Chế biến và bảo quản thức ăn thô xanh

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	4	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Kỹ thuật ủ rơm với urê trong túi nilon			
-	Rơm lúa	Tấn	01	Rơm khô
-	Bao ủ 2 lớp (lớp ngoài là bao bì: Rộng 1,8m, dài 3m, dày 0,1 mm; lớp trong là nilon: Rộng 1m, dài 2.5m, dày 0,3 mm)	bao/tấn	10	
-	Urê	Kg/tấn	40	
-	Rỉ mật	Kg/tấn	20	
	Muối	Kg/tấn	5	
II	Kỹ thuật ủ chua thân bắp (ngô) trong túi nilon			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
-	Thân bắp (ngô)	Tấn	01	Thân ngô
-	Bao ủ 2 lớp (lớp ngoài là bao bì: Rộng 1,8m, dài 3m, dày 0,1 mm; lớp trong là nilon: Rộng 1m, dài 2.5m, dày 0,3 mm)	bao/tấn	01	
-	Men vi sinh	Kg/tấn	01	
-	Rỉ mật	Kg/tấn	50	
-	Muối	Kg/tấn	05	
III	Hỗ trợ chế biến cỏ bằng phương pháp ủ chua			
-	Cỏ tươi	Tấn	01	Cỏ tươi
-	Cám gạo, bột ngô hoặc bột sắn	Kg/tấn	30	
-	Muối	Kg/tấn	05	
-	<i>Ủ bằng bể ủ/hố ủ (nếu ủ bằng bể)</i>			
	Bạt lót bể ủ/hố ủ	M ² /tấn cỏ tươi	08	
-	<i>Bao ủ (nếu ủ bằng bao)</i>			
	Bao ủ 2 lớp (lớp ngoài là bao bì: Rộng 1,8m, dài 3m, dày 0,1 mm; lớp trong là nilon: Rộng 1m, dài 2.5m, dày 0,3 mm)	bao/tấn cỏ tươi	01	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	2	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê	≤5%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
		duyet		

20. Mô hình chăn nuôi dê, cừu thương phẩm

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/ điểm	6	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Giống			
-	Giống	Kg/con	15	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở
II	Vật tư			
2	Thức ăn hỗn hợp cho dê, cừu	Kg/con	45	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình
3	Vắc-xin	Liều/con	04	(1) Tụ huyết trùng, (1) Viêm ruột hoại tử, (1)LMLM, (1) Đậu

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

21. Mô hình chăn nuôi dê, cừu sinh sản

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Giống			
1	Dê cái giống ngoại	Kg/con	20-22	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở
2	Dê cái giống nội	Kg/con	13 -17	
3	Dê cái lai	Kg/con	18 -22	
4	Cừu cái	Kg/con	16-20	
5	Dê , cừu đực giống ngoại	Kg/con	30 -34	
6	Dê , cừu đực giống lai	Kg/con	28 -32	
II	Vật tư			
1	Thức ăn hỗn hợp			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	Thức ăn hỗn hợp cho dê, cừu đực giống: Trong đó: + Thức ăn hỗn hợp dê, cừu đực hậu bị (0,25kg/con/ngày x 100 ngày) + Thức ăn hỗn hợp dê, cừu đực trưởng thành (0,6kg/con/ngày x 150 ngày)	Kg/con	115	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình
-		Kg/con	25	
		Kg/con	90	
	Thức ăn hỗn hợp cho dê, cừu cái từ hậu bị đến đẻ: Trong đó: + Thức ăn hỗn hợp dê, cừu hậu bị (0,25kg/con/ngày x 100 ngày) + Thức ăn hỗn hợp dê, cừu mang thai (0,6kg/con/ngày x bình quân 150 ngày)	Kg/con	115	
-		Kg/con	25	
		Kg/con	90	
2	Vắc-xin	Liều/con	08	(2) Tụ huyết trùng, (2) Viêm ruột hoại tử, (2) LMLM, (2) Đậu
3	Tảng đá liếm	Kg/con	02	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	2	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
4	Sơ kết, tổng kết			
-	Sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

22. Mô hình nuôi ong ngoại

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 đàn

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Giống			
1	Ong giống	Đàn/điểm/cơ sở	100	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở.
II	Vật tư			
1	Thùng kê	Thùng/điểm/cơ sở	100	Áp dụng đối với mô hình có thùng kê
2	Đường	Kg/đàn	30	
3	Phấn hoa	Kg/đàn	0,3	
4	Tàng chân	Cái/đàn	10	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
5	Máng cho ong ăn	Cái/đàn	01	
6	Thùng quay mật	Cái/hộ	01	
7	Bộ dụng cụ nhân đàn (kim di trùng, thùng nhân đàn, bình xịt khói, bảo hộ lao động)	Bộ/hộ	01	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

23. Mô hình nuôi ong nội

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 đàn

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Giống			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Ong giống	Đàn/điểm/ cơ sở	50	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở.
II	Vật tư			
1	Thùng kế	Thùng/điểm/ cơ sở	50	Áp dụng đối với mô hình có thùng kế
2	Đường	Kg/đàn	18	
3	Phấn hoa	Kg/đàn	0,2	
4	Tàng chân	Cái/đàn	04	
5	Máng cho ong ăn	Cái/đàn	01	
6	Thùng quay mật	Cái/hộ	01	
7	Bộ dụng cụ nhân đàn (kim di trùng, thùng nhân đàn, bình xịt khói, bảo hộ lao động)	Bộ/hộ	01	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

24. Mô hình chăn nuôi thỏ thương phẩm

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 con

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Giống			
1	Thỏ giống	Kg/con	0,5	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở.
II	Vật tư			
1	Thức ăn hỗn hợp cho thỏ: Hồ thức ăn trong 90 ngày	Kg/con	13,5	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
2	Vắc xin	Liều/con	01	(1) Bại huyết

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

25. Mô hình chăn nuôi thủy sản

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 con

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Giống			
1	Thỏ giống	Kg/con	2,5-3	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở
II	Vật tư			
1	Thức ăn hỗn hợp cho thỏ: Hỗ trợ thức ăn trong 120 ngày	Kg/con	27	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
2	Vắc xin	Liều/con	02	(2) Bại huyết

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần		
-	Sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

26. Mô hình nuôi tằm**A. Định mức lao động**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	6	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Giống			
	Trứng tằm ban đầu (Mô hình nuôi tằm)	Vòng trứng/ ha	120	Giống được công nhận tiến bộ kỹ

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	con tập trung) và Tằm con ban đầu (Mô hình nuôi tằm lớn)	dâu		thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở.
II	Vật tư			
1	Mô hình nuôi tằm con tập trung (tính cho 1ha)			
-	Nong/khay nuôi tằm	Cái	120	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình
-	Máy thái dâu	Cái	01	
-	Đũa tằm	Cái	10	
-	Lò sưởi điện	Cái	01	
-	Quạt bay hơi tăng ẩm	Cái	01	
-	Bạt phủ lá dâu	M ²	20	
-	Thuốc sát trùng nhà, dụng cụ	Lít	04	
-	Thuốc xử lý mình tằm	Kg	06	
-	Vôi bột	Kg	20	
2	Mô hình nuôi tằm lớn (tính cho 1 ha)			
-	Tằm con	Vòng/ha	120	
-	Lá dâu	Kg/vòng	200	
-	Né đôi	Né/vòng	02	Né gỗ, Kích thước: 1m x 1m
-	Thuốc sát trùng nhà, dụng cụ	Lít	04	
-	Thuốc xử lý mình tằm	Kg	06	
-	Vôi bột	Kg	20	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

27. Mô hình xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức vật tư, thiết bị, phân tích, xét nghiệm đánh giá kết quả

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thiết bị, vật tư (Mức hỗ trợ tính trên 01 cơ sở)				
a.	Máy phun thuốc sát trùng	Máy/cơ sở	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị
b.	Bảo hộ lao động (quần áo bảo hộ lao động, ủng, găng tay, khẩu trang)	Bộ/cơ sở	03	
c.	Dụng cụ thú y (Bơm tiêm tự động, panh kẹp, kéo)	Bộ/cơ sở	01	
2. Định mức vắc xin, hóa chất sát trùng				
2.1	Mô hình an toàn dịch bệnh trên gia cầm			
2.1.1. Vắc xin phòng bệnh				
a.	Vắc xin cho thủy cầm nuôi thương phẩm	Liều/con	04	(2) Dịch tả, (2) Cúm GC

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
b.	Vắc xin cho thủy cầm sinh sản	Liều/con	05	(3) Dịch tả, (2) Cúm GC
c.	Vắc xin cho gà thương phẩm	Liều/con	05	(3) Newcastle, (2) Cúm GC
d.	Vắc xin cho gà sinh sản	Liều/con	08	(4) Newcastle, (4) Cúm GC
2.1.2. Hoá chất sát trùng				
-	Mô hình chăn nuôi gia cầm, thủy cầm thương phẩm	Lít/con	01	Dung dịch pha loãng theo quy định
-	Mô hình chăn nuôi gia cầm thương phẩm, thủy cầm sinh sản	Lít/con	02	
2.2. Mô hình an toàn dịch bệnh trên Lợn				
2.2.1. Vắc xin phòng bệnh				
a.	Vắc xin phòng bệnh cho mô hình chăn nuôi lợn thương phẩm	Liều/con/năm	04	(2) Dịch tả, (2) LMLM
b.	Vắc xin phòng bệnh cho mô hình chăn nuôi lợn sinh sản	Liều/con	06	(3) Dịch tả, (3) LMLM
2.2.2. Hoá chất sát trùng				
a.	Mô hình chăn nuôi lợn thương phẩm	Lít/con	20	Dung dịch pha loãng theo quy định
b.	Mô hình chăn nuôi lợn sinh sản	Lít/con	40	
1. Định mức tư vấn, xét nghiệm và công nhận cho 01 cơ sở an toàn dịch bệnh				
3.1	Vật tư, dụng cụ lấy mẫu phân tích	Lần	01	
3.2	Công tác lấy mẫu, gửi mẫu	Lần	01	
3.3	Phân tích xét nghiệm	Lần	01	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
3.4	Thẩm định, đánh giá	Lần	01	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	2	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết			
-	Sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	

28. Liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức hỗ trợ liên kết: áp dụng cho 01 chuỗi

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết			
1.1	Tư vấn xây dựng liên kết			Theo thực tế và

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
				chế độ hiện hành
<i>1.2</i>	<i>Xây dựng chuỗi</i>			
-	Kết nối các thành viên	Lần	05	Tổ chức các cuộc họp
-	Thành lập HTX, THT... (liên kết ngang)	Lần	03	
-	Xây dựng quy chế hoạt động	Lần	01	
-	Thống nhất nguyên tắc tổ chức, hoạt động, quyền, nghĩa vụ của các thành viên	Lần	02	
-	Xúc tiến thương mại	Lần	05	
-	Triển khai mở rộng thị trường	Lần	05	
2	<i>Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết</i>			
	Máy móc, trang thiết bị, nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm			Theo thực tế và chế độ hiện hành
3	<i>Hỗ trợ vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm</i>			≤ 40%
	Bao bì, nhãn mác sản phẩm	Chu kỳ sản xuất		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết			
-	Sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

29. Hỗ trợ chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt, an toàn thực phẩm, hữu cơ, OCOP

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức hỗ trợ chứng nhận (*Áp dụng chứng nhận cho 01 cơ sở/hộ*)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	<i>Thực hành nông nghiệp tốt</i>			
1.1	Tư vấn, hướng dẫn	Lần	01	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành
1.2	Chứng nhận Thực hành nông nghiệp tốt	Lần	02	
2	<i>An toàn thực phẩm</i>			
2.1	Tư vấn, hướng dẫn	Lần	01	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành
2.2	Chứng nhận An toàn thực phẩm	Lần	02	
3	<i>Nông nghiệp hữu cơ</i>			
3.1	Tư vấn cơ sở xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn hữu cơ	Lần	01	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành.
3.2	Chứng nhận nông nghiệp hữu cơ	Lần	02	
4	<i>Chứng nhận sản phẩm OCOP</i>			
4.1	Tư vấn, hướng dẫn	Lần	01	Chi phí theo thực tế

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
				và chế độ hiện hành.
4.2	Chứng nhận sản phẩm OCOP	Lần	02	Sản phẩm OCOP đạt hạng 3 sao trở lên Là sản phẩm cấp tỉnh, cấp quốc gia

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết			
-	Sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 3\%$	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	$\leq 5\%$	